CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

MST: 3 5 0 0 8 3 3 6 7 9

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD
Website : www.kiemtoan.net.vn

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ BÍCH HƯỜNG
Ký ngày: 15/3/2021 09:06:52

MỤC LỤC

		Trang
1.	THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
2.	BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	3 - 3
3.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
4.	BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1	Bảng cân đối kế toán	6 - 9
4.2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
4.3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
4.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 32

****

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ hai	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ ba	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ tư	3500833679	19/07/2017	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ năm	3500833679	07/06/2018	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ sáu	3500833679	03/12/2018	82.400.000.000

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đại diện: ông Nguyễn Tuấn Anh)	3.409.963	34.099.630.000	41,38
Ông Lữ Quốc Khánh	2.059.000	20.590.000.000	24,99
Ông Nguyễn Thanh Giao	1.573.594	15.735.940.000	19,10
Các cổ đông khác	1.197.443	11.974.430.000	14,53
Cộng	**8.240.000**	**82.400.000.000**	**100,00**

Hoạt động chính được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ diều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ	:	Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại	:	(0254) 3 585 326
Fax	:	(0254) 3 585 327
Mã số thuế	:	3 5 0 0 8 3 3 6 7 9

CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

		Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm	Ghi chú
Hội đồng quản trị:					
Ông	Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	30/05/2018	-	-
Ông	Nguyễn Thanh Giao	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông	Bùi Văn Vượng	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông	Nguyễn Tôn Nhơn	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ông	Nguyễn Văn Hăng	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ban Kiểm soát:					
Bà	Đỗ Tú Oanh	Trưởng ban	30/05/2018	-	-
Bà	Dương Ngọc Hạnh	Thành viên	30/05/2018	-	-
Bà	Lê Mai Phương	Thành viên	30/05/2018	-	-
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:					
Ông	Nguyễn Tôn Nhơn	Giám đốc	01/07/2018	-	-
Bà	Ngô Thị Bích Hường	Phó Giám đốc	01/07/2018	-	-
Bà	Lê Thị Hồng Nga	Kế toán trưởng	31/05/2018	-	-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC - chi nhánh Đệ Nhất là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Nguyễn Tuấn Anh
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Số: 05 /2021/BCTC-FAC.VT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH QUỐC TẾ VŨNG TÀU

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Thực hiện Quyết định thanh tra số 95/QĐ-TTr ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Chánh Thanh tra Tỉnh về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu, ngày 17 tháng 9 năm 2018, Thanh tra Tỉnh ban hành Kết luận thanh tra số 261/KL-TTr về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, thành phố Vũng Tàu. Theo đó, số tiền thuê đất của các doanh nghiệp (trong đó có Công ty) sử dụng đất tại bãi tắm Thùy Vân còn phải nộp tính đến ngày 31/12/2017 là 326.224.854.705 VND và khoản tiền ngân sách Tỉnh đã đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật mà các doanh nghiệp đang sử dụng (trong đó có Công ty) là 19.135.238.054 VND.

Căn cứ Kết luận thanh tra trên đây, ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thanh tra Tỉnh đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTr và Quyết định số 180/QĐ-TTr về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước, theo đó Công ty bị thu hồi tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và thu hồi tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND.

Công ty không đồng ý với việc thu hồi tiền thuê đất và tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng và đang trong quá trình kiến nghị, làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét lại việc thu hồi hai khoản tiền này. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được các Văn bản phản hồi của Cơ quan có thẩm quyền liên quan của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Theo đó, chúng tôi không xác định được liệu số tiền thuê đất, tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật trên đây có được xác định lại hay không. Như được trình bày tại Thuyết minh số 15, hiện tại Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng và (hoặc) cho thuê đất tại khu vực Bãi tắm Thùy Vân nên chúng tôi không có cơ sở để xác định được chi phí đã bị ghi nhận thiếu của các năm từ năm 2006 đến năm 2017 theo kết luận của Thanh tra Tỉnh cũng như của năm 2018; 2019 và năm 2020.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH ĐỆ NHẤT

Lê Minh Lưu - Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0702-2018-099-1

Nguyễn Quang Thông - Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3916-2017-099-1

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính :VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**46.856.790.929**	**45.240.190.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**1.509.413.582**	**3.089.756.977**
1. Tiền	111		1.509.413.582	3.089.756.977
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**42.250.000.000**	**39.518.241.112**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	42.250.000.000	39.518.241.112
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.166.614.066**	**2.081.709.252**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	574.436.500	284.124.116
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	148.175.000	126.255.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.444.002.566	1.671.330.136
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**267.027.046**	**306.915.491**
1. Hàng tồn kho	141	9	267.027.046	306.915.491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**663.736.235**	**243.568.014**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	95.299.821	207.235.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	568.436.414	36.332.915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Mẫu số B01-DN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**64.022.747.618**	**67.860.124.894**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**61.460.103.420**	**65.771.548.067**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	61.442.677.642	65.745.802.289
Nguyên giá	*222*		105.481.640.601	105.670.407.225
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(44.038.962.959)	(39.924.604.936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.425.778	25.745.778
Nguyên giá	*228*		83.200.000	83.200.000
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(65.774.222)	(57.454.222)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.562.644.198**	**2.088.576.827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.562.644.198	2.088.576.827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**110.879.538.547**	**113.100.315.740**

Mẫu số B01-DN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**17.857.261.131**	**14.938.884.640**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**17.597.261.131**	**14.678.884.640**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.703.740.937	2.273.879.897
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	446.058.387	624.185.840
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	115.585.404	817.420.278
4.	Phải trả người lao động	314	16	1.691.406.354	2.290.822.000
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	355.652.662	366.347.872
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.500.000.000	-
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	6.898.002.711	7.150.832.937
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	886.814.676	1.155.395.816
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**260.000.000**	**260.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14	-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	17	260.000.000	260.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Mẫu số B01-DN

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**93.022.277.416**	**98.161.431.100**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**93.022.277.416**	**98.161.431.100**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.400.000.000	82.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		10.817.431.100	7.346.792.067
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(195.153.684)	8.414.639.033
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(195.153.684)	8.414.639.033
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**110.879.538.547**	**113.100.315.740**

Lê Thị Hồng Nga	Ngô Thị Bích Hường	Nguyễn Tuấn Anh
Kế toán trưởng	Phó Giám đốc	Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Người lập)		

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22.1**	**36.071.755.514**	**61.592.400.280**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**22.1**	**36.071.755.514**	**61.592.400.280**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	30.568.324.014	41.739.178.570
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.503.431.500**	**19.853.221.710**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	2.614.522.728	2.487.294.813
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8.338.175.494	10.521.769.359
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(220.221.266)**	**11.818.747.164**
11. Thu nhập khác	31		96.423.284	57.872.277
12. Chi phí khác	32		39.792.116	3.313.097
13. Lợi nhuận khác	**40**		**56.631.168**	**54.559.180**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(163.590.098)**	**11.873.306.344**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	31.563.586	2.458.667.311
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(195.153.684)**	**9.414.639.033**
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(24)	1.021

Lê Thị Hồng Nga	Ngô Thị Bích Hường	Nguyễn Tuấn Anh
Kế toán trưởng	**Phó Giám đốc**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
(Người lập)		

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2021

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(163.590.098)***	***11.873.306.344***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10;11	4.356.444.647	4.284.659.646
- Các khoản dự phòng	03		(30.226)	252.830.226
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22.2	(2.614.522.728)	(2.487.294.813)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.578.301.595***	***13.923.501.403***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(799.331.832)	574.583.016
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		39.888.445	(37.020.076)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(916.319.308)	480.762.872
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(362.132.093)	380.661.799
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.158.667.311)	(2.329.852.646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(268.581.140)	(456.145.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.886.841.644)**	**12.536.490.384**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(357.294.650)	(2.053.165.361)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.245.873.853)	(30.147.413.490)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.514.114.965	22.006.693.213
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.796.846.247	2.060.795.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(292.207.291)**	**(8.133.089.654)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	18	5.500.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.901.294.460)	(4.922.715.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**598.705.540**	**(4.922.715.820)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.580.343.395)**	**(519.315.090)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	4	**3.089.756.977**	**3.609.072.067**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	4	**1.509.413.582**	**3.089.756.977**

Lê Thị Hồng Nga	**Ngô Thị Bích Hường**	**Nguyễn Tuấn Anh**
Kế toán trưởng	**Phó Giám đốc**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**
(Người lập)		

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch.

Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Vũng Tàu ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp	Vốn điều lệ (VND)
Đăng ký lần đầu	4903000487	31/12/2007	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ nhất	3500833679	01/04/2010	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ hai	3500833679	25/04/2011	52.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ ba	3500833679	03/04/2012	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ tư	3500833679	19/07/2017	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ năm	3500833679	07/06/2018	82.400.000.000
Điều chỉnh lần thứ sáu	3500833679	03/12/2018	82.400.000.000

Chủ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (đại diện: ông Nguyễn Tuấn Anh)	3.409.963	34.099.630.000	41,38
Ông Lữ Quốc Khánh	2.059.000	20.590.000.000	24,99
Ông Nguyễn Thanh Giao	1.573.594	15.735.940.000	19,10
Các cổ đông khác	1.197.443	11.974.430.000	14,53
Cộng	**8.240.000**	**82.400.000.000**	**100,00**

Hoạt động chính được đăng ký theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp:

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí, hướng dẫn tham quan, phiên dịch, cung ứng phương tiện đi lại cho khách du lịch; Kinh doanh thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ xông hơi và xoa bóp (massage), phòng hát Karaoke, dịch vụ bãi biển và dịch vụ phụ trợ xung quanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ diều lướt ván, giữ xe, bán hải sản tươi sống, hải sản đã qua chế biến, nước giải khát, mua bán rượu, bia, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng hóa phục vụ du lịch, khách sạn; Dịch vụ về xuất nhập cảnh, mua vé máy bay.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 01A Thùy Vân, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 127 người, ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 128 người.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

3.7 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện vận tải	07-08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
- Phần mềm quản lý khách sạn	10 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 19.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chi cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam:

- Quỹ Khác thuộc vốn chủ sở hữu

  Quỹ này được trích lập nhằm dự phòng rủi ro tài chính.

- Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

3.16 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành áp dụng cho Công ty như sau: Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất phổ thông là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	240.167.935	113.540.949
Tiền gửi ngân hàng	1.269.245.647	2.976.216.028
TỔNG CỘNG	**1.509.413.582**	**3.089.756.977**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn	42.250.000.000	-	39.518.241.112	-
TỔNG CỘNG	**42.250.000.000**	**-**	**39.518.241.112**	**-**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 04 tháng trở lên và dưới một năm, hưởng lãi suất từ 4,4% đến 7,6% một năm.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu (thuyết minh 18) có tổng giá trị là 5.500.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	-	-
Phải thu của khách hàng khác	**574.436.500**	**284.124.116**
- Công ty Cổ phần Du lịch và tiếp thị giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel	125.057.000	-
- Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Đồng Nai	-	111.987.000
- Sở Du lịch tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	51.600.000	-
- Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	49.949.000	-
- Công ty TNHH Ecolab Việt Nam	-	39.433.500
- Sở Giáo dục & Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	38.075.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	309.755.500	132.703.616
TỔNG CỘNG	**574.436.500**	**284.124.116**
Dài hạn		
TỔNG CỘNG	-	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	**148.175.000**	**126.255.000**
- Nhà may Tống Bình	114.175.000	126.255.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư K.Group	34.000.000	-
TỔNG CỘNG	**148.175.000**	**126.255.000**
Dài hạn		
TỔNG CỘNG	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	**1.444.002.566**	**1.671.330.136**
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.438.621.921	1.620.945.440
- Tạm ứng chi phí cho nhân viên	4.000.000	4.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.380.645	46.384.696
TỔNG CỘNG	**1.444.002.566**	**1.671.330.136**
Dài hạn		
TỔNG CỘNG	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.938.933	-	97.052.367	-
Hàng hóa tồn kho	183.088.113	-	209.863.124	-
Cộng	**267.027.046**	-	**306.915.491**	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	89.811.265.337	14.034.067.342	1.787.074.546	38.000.000	105.670.407.225
Mua trong năm		45.000.000	-	-	45.000.000
Giảm khác (hỏng)	-	(233.766.624)	-	-	(233.766.624)
Số cuối năm	**89.811.265.337**	**13.845.300.718**	**1.787.074.546**	**38.000.000**	**105.481.640.601**
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.632.547.380	5.911.322.085	-	-	9.543.869.465
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	27.722.586.723	11.369.623.141	805.932.294	26.462.778	39.924.604.936
Trích khấu hao	3.142.178.735	965.365.008	236.780.904	3.800.000	4.348.124.647
Giảm khác (hỏng)	-	(233.766.624)	-	-	(233.766.624)
Số cuối năm	**30.864.765.458**	**12.101.221.525**	**1.042.713.198**	**30.262.778**	**44.038.962.959**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	62.088.678.614	2.664.444.201	981.142.252	11.537.222	65.745.802.289
Số cuối năm	**58.946.499.879**	**1.744.079.193**	**744.361.348**	**7.737.222**	**61.442.677.642**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm phục vụ cho công tác quản lý khách sạn.

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Nguyên giá				
Phần mềm máy tính	83.200.000	-	-	83.200.000
CỘNG	**83.200.000**	**-**	**-**	**83.200.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Phần mềm máy tính	57.454.222	8.320.000	-	65.774.222
CỘNG	**57.454.222**	**8.320.000**	**-**	**65.774.222**
Giá trị còn lại				
Phần mềm máy tính	25.745.778			17.425.778
CỘNG	**25.745.778**			**17.425.778**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	45.440.162	152.474.658
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	49.859.659	19.760.441
- Chi phí phục vụ kinh doanh khác	-	35.000.000
TỔNG CỘNG	**95.299.821**	**207.235.099**
Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	978.327.007	1.160.885.309
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	1.584.317.191	927.691.518
TỔNG CỘNG	**2.562.644.198**	**2.088.576.827**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả người bán khác	**1.703.740.937**	**1.703.740.937**	**2.273.879.897**	**2.273.879.897**
- Hộ kinh doanh Bun Ta	499.917.400	499.917.400	710.497.100	710.497.100
- Công Ty TNHH Vy Trà My	258.348.970	258.348.970	10.978.000	10.978.000
- Ông Đinh Duy Năng	207.228.000	207.228.000	439.149.500	439.149.500
- Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật xây dựng Long Ân	177.830.000	177.830.000	-	-
- Công ty TNHH Một thành viên Nguyên Quang	114.467.100	114.467.100	98.610.600	98.610.600
- Công ty TNHH Đông Dương Vũng Tàu	98.029.250	98.029.250	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	88.921.429	88.921.429	103.536.261	103.536.261
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Phú Phong	-	-	108.860.650	108.860.650
- Phải trả người bán khác	258.998.788	258.998.788	802.247.786	802.247.786
TỔNG CỘNG	**1.703.740.937**	**1.703.740.937**	**2.273.879.897**	**2.273.879.897**
Dài hạn				
TỔNG CỘNG	-	-	-	-

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	**5.000.000**
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.000.000
Các khách hàng khác	**446.058.387**	**619.185.840**
- Khách du lịch đi lẻ	287.763.325	270.188.840
- Các công ty, tổ chức du lịch	158.295.062	348.997.000
TỔNG CỘNG	**446.058.387**	**624.185.840**
Dài hạn		
TỔNG CỘNG	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng	36.740.619	258.752.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	558.667.311
Thuế thu nhập cá nhân	78.844.785	-
TỔNG CỘNG	**115.585.404**	**817.420.278**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau :

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	258.752.967	2.730.129.000	2.952.141.348	36.740.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	558.667.311	31.563.586	1.158.667.311	(568.436.414)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(36.332.915)	219.336.325	104.158.625	78.844.785
Thuế nhà đất	-	73.987.145	73.987.145	-
Tiền thuê đất	-	4.491.651.832	4.491.651.832	
Các loại thuế khác	-	47.425.478	47.425.478	-
TỔNG CỘNG	**781.087.363**	**7.594.093.366**	**8.828.031.739**	**(452.851.010)**

(*) Trong đó: Số nộp thừa được trình bày tại chỉ tiêu Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước (mã số 153).

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số 3.16 và thuyết minh số 26.

Tiền thuê đất

Ngày 04 tháng 2 năm 2012, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã ra quyết định số 1811/QĐ-UBND: "V/V thu hồi Quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu", lý do thu hồi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã có chủ trương khu vực bãi tắm Thùy Vân, Bãi Sau thành phố Vũng Tàu cho thuê hạ tầng, không giao hoặc cho bất cứ đơn vị nào thuê đất. Ngày 09 tháng 10 năm 2012, Công ty đã nộp lại quyết định số 3141/QĐ-UBND ngày 15/09/2009, hợp đồng thuê đất số 54/HĐTĐ ngày 30/09/2009, tờ trích đo bản đồ địa chính khu đất, tỷ lệ 1/500 số T27-VT-09/BĐ-ĐC cho Sở Tài nguyên và Môi trường.

Cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng hoặc cho thuê đất tại khu vực Bãi Thùy Vân.

Trong năm, Công ty nhận được thông báo tạm nộp tiền thuê đất kỳ 1 năm 2020 số 1926/143/TB-CCT ngày 24/04/2020, số tiền tạm nộp là 5.551.428.972 VND và thông báo tạm nộp tiền thuê đất kỳ 2 năm 2020 số 8934/143/TB-CCT ngày 18/09/2020, số tiền tạm nộp là 5.551.428.972 VND. Hiện tại, do chưa thống nhất được giá thuê với Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên Công ty chỉ ghi nhận chi phí và tạm nộp khoản tiền thuê đất tạm tính là 4.491.651.832 VND (phần chênh lệch còn lại 6.611.206.112 VND chưa được ghi nhận). Ngoài ra, năm 2020 Công ty chưa ghi nhận thêm bất kỳ khoản chi phí dự phòng nào khác liên quan đến khoản tiền thuê đất trên đây (thuyết minh số 19).

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền lương phải trả	1.587.846.354	2.168.142.000
Các khoản khác	103.560.000	122.680.000
Cộng	**1.691.406.354**	**2.290.822.000**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả khác	**355.652.662**	**366.347.872**
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông (chưa lưu ký chứng khoán)	301.193.568	258.488.028
- Nhận ký quỹ, ký cược	25.000.000	5.000.000
- Phải trả ngắn hạn khác	29.459.094	102.859.844
TỔNG CỘNG	**355.652.662**	**366.347.872**

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	260.000.000	260.000.000
TỔNG CỘNG	**260.000.000**	**260.000.000**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	*Số cuối năm*
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	**5.500.000.000**	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.500.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
TỔNG CỘNG	**5.500.000.000**	-

	Số cuối năm	*Số cuối năm*
Dài hạn		
TỔNG CỘNG	-	-

Tình hình biến động khoản vay như sau:

	Số đầu năm	*Số tiền vay trong năm*	*Vay dài hạn đến hạn trả*	*Số tiền vay đã trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	-	**5.500.000.000**	-	-	**5.500.000.000**
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	-	**5.500.000.000**	-	-	**5.500.000.000**

Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Hợp đồng tín dụng :	01/2020/3217128/HĐTD được lập ngày 29/12/202
Số tiền vay:	5.500.000.000 VND
Thời hạn vay :	02 tháng kể từ ngày 29/12/2020 đến 26/02/2021
Mục đích vay :	Chi trả cổ tức và thanh toán lương tháng 12/2020
Tài sản đảm bảo :	Hợp đồng tiền gửi số 001/2019/HĐTG.760.3217128 ngày 24/01/2020 và Hợp đồng tiền gửi số 002/2020/HĐTG.760.3217128 ngày 06/07/2020 với tổng giá trị: 5.500.000.000 VND.
Lãi suất :	Lãi suất vay 5,55%/năm. Lãi suất cố định trong suốt thời gian vay.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số đầu năm	*Tăng do trích lập trong năm*	*Số sử dụng, hoàn nhập trong năm*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn				
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2016	4.325.225.922	-	-	4.325.225.922
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2017	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Dự phòng tiền thuê đất còn phải trả cho năm 2018	1.472.776.789	-	-	1.472.776.789
Dự phòng tiền lương theo tờ trình 02TR/VIR ngày 08/01/2020 (*)	252.830.226	-	252.830.226	-
TỔNG CỘNG	**7.150.832.937**	**-**	**252.830.226**	**6.898.002.711**
Dài hạn	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**-**	**-**	**-**	**-**

(*) Trong năm, Công ty đã sử dụng (thực chi) số tiền lương dự phòng đã trích lập là 252.800.000 VND và hoàn nhập do không chi hết đến 30/6/2020 là 30.226 VND.

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.155.395.816	611.541.800
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	1.000.000.000
Chi quỹ	(268.581.140)	(456.145.984)
Số dư tại ngày 31/12	**886.814.676**	**1.155.395.816**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	**82.400.000.000**	**4.281.204.370**	**8.009.587.697**	**94.690.792.067**
Lãi trong năm trước	-	-	9.414.639.033	9.414.639.033
Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính	-	3.065.587.697	(3.065.587.697)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Cổ tức phải trả năm 2018	-	-	(4.944.000.000)	(4.944.000.000)
Số cuối năm	**82.400.000.000**	**7.346.792.067**	**8.414.639.033**	**98.161.431.100**
Năm nay				
Số đầu năm	**82.400.000.000**	**7.346.792.067**	**8.414.639.033**	**98.161.431.100**
Lãi trong năm nay	-	-	(195.153.684)	(195.153.684)
Cổ tức phải trả năm 2019	-	-	(4.944.000.000)	(4.944.000.000)
Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính	-	3.470.639.033	(3.470.639.033)	-
Số cuối năm	**82.400.000.000**	**10.817.431.100**	**(195.153.684)**	**93.022.277.416**

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ tại ngày cuối năm (VND)	Sở hữu (%)	Vốn điều lệ tại ngày đầu năm (VND)	Sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc Tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	34.099.630.000	41,38%	34.099.630.000	41,38%
Ông Lữ Quốc Khánh	20.590.000.000	24,99%	20.590.000.000	24,99%
Ông Nguyễn Thanh Giao	15.735.940.000	19,10%	15.735.940.000	19,10%
Vốn của các cổ đông khác	11.974.430.000	14,53%	11.974.430.000	14,53%
TỔNG CỘNG	**82.400.000.000**	**100,00%**	**82.400.000.000**	**100,00%**

21.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.240.000	8.240.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.240.000*	*8.240.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.240.000	8.240.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.240.000*	*8.240.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21.4 Cổ tức

Thực hiện Nghị quyết số 041/VIR ngày 22/06/2020 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty tiến hành chi trả cổ tức của năm 2019 với mức chi cho mỗi cổ phiếu là 600 VND. Tổng số cổ tức của năm 2019 phải chi là 4.944.000.000 VND. Trong năm, Công ty đã chi số tiền là 4.901.294.460 VND.

21.5 Quỹ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.817.431.100	7.346.792.067
TỔNG CỘNG	**10.817.431.100**	**7.346.792.067**

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**36.071.755.514**	**61.592.400.280**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	8.549.493.772	15.235.495.895
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.522.261.742	46.356.904.385
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Doanh thu thuần	**36.071.755.514**	**61.592.400.280**
Trong đó :		
- Doanh thu đối với các bên liên quan	184.313.182	859.166.818

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	2.614.522.728	2.487.294.813
TỔNG CỘNG	**2.614.522.728**	**2.487.294.813**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán hàng	6.100.754.471	10.641.039.343
Giá vốn dịch vụ cung cấp	24.467.569.543	31.098.139.227
TỔNG CỘNG	**30.568.324.014**	**41.739.178.570**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên quản lý	2.045.071.216	3.367.704.353
Chi phí đồ dùng văn phòng	26.032.089	36.634.900
Thuế, tiền thuê đất, phí và lệ phí	4.568.638.977	4.568.639.017
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.698.433.212	2.548.791.089
TỔNG CỘNG	**8.338.175.494**	**10.521.769.359**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.816.168.810	9.842.025.968
Chi phí nhân công	13.674.135.334	17.553.496.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.356.444.647	4.284.659.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.425.006	4.757.689.727
Chi phí khác bằng tiền	11.672.954.666	15.024.063.013
TỔNG CỘNG	**38.472.128.463**	**51.461.934.554**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(163.590.098)**	**11.873.306.344**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
b) Các khoản điều chỉnh tăng	**389.044.284**	**420.030.209**
Chi phí không được khấu trừ	389.044.284	420.030.209
c) Các khoản điều chỉnh giảm		
d) Lợi tức chịu thuế ước tính trong năm (a+b)	**225.454.186**	**12.293.336.553**
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD theo thuế suất phổ thông 20%	45.090.837	2.458.667.311
- Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác mức thuế suất 20%	-	-
- Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 116/2020/QH14 về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020	(13.527.251)	-
e) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.563.586**	**2.458.667.311**

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(195.153.684)	9.414.639.033
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(195.153.684)	9.414.639.033
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.240.000	8.240.000
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	**(24)**	**1.021**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.240.000	8.240.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**8.240.000**	**8.240.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông lớn - sở hữu 41,38% vốn điều lệ
Ông Lữ Quốc Khánh	Cổ đông lớn - sở hữu 24,99% vốn điều lệ
Ông Nguyễn Thanh Giao	Cổ đông lớn - sở hữu 19,10% vốn điều lệ
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu			
	Bán hàng, cung cấp dịch vụ	*202.744.500*	*945.083.500*
	Thu tiền	*197.744.500*	*950.083.500*
	Nhận dịch vụ cung cấp	-	*701.990.000*
	Thanh toán	-	*701.990.000*
	Chuyển tiền hỗ trợ vốn	-	*1.100.000.000*
	Thu hồi tiền hỗ trợ vốn	-	*1.100.000.000*
	Cổ tức phải trả	*2.045.977.800*	*2.045.977.800*
	Thanh toán cổ tức	*2.045.977.800*	*2.045.977.800*

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Lữ Quốc Khánh			
	Cổ tức phải trả	*1.235.400.000*	*1.235.400.000*
	Thanh toán cổ tức	*1.235.400.000*	*1.235.400.000*
Ông Nguyễn Thanh Giao			
	Cổ tức phải trả	*944.156.400*	*944.156.400*
	Thanh toán cổ tức	*944.156.400*	*944.156.400*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước (thuyết minh số 14)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	*Trả trước về tiền cung cấp dịch vụ*	-	5.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao	307.200.000	383.700.000

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	543.530.165	581.416.121

29. NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện kết luận của Thanh tra Tỉnh tại Kết luận thanh tra về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thùy Vân, Thành phố Vũng Tàu số 261/KL-TTr ngày 17 tháng 9 năm 2018, ngày 05 tháng 10 năm 2018, Thanh tra Tỉnh đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-TTr và Quyết định số 180/QĐ-TTr về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước, theo đó Công ty bị thu hồi tiền thuê đất còn phải nộp từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 34.490.774.319 VND và thu hồi tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng là 3.979.010.000 VND. Công ty không đồng ý với việc thu hồi tiền thuê đất và tiền thuê các hạng mục hạ tầng kỹ thuật tại Bãi tắm Thùy Vân do ngân sách Tỉnh đầu tư mà Công ty đang sử dụng và đang trong quá trình kiến nghị, làm việc với các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xem xét lại việc thu hồi hai khoản tiền này. Tại thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các Văn bản phản hồi của Cơ quan có thẩm quyền liên quan của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Như được trình bày tại thuyết minh số 15, cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa được Cơ quan có thẩm quyền tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ký hợp đồng cho thuê hạ tầng hoặc cho thuê đất tại khu vực Bãi Thùy Vân. Vì vậy, chưa thể thống nhất nội dung liên quan đến thời điểm, đơn giá và diện tích tính tiền thuê đất của Khu vực Bãi tắm, nên chưa chắc chắn về số tiền thuê đất (hoặc thuê hạ tầng) bị truy thu.

Ngoài khoản dự phòng đã trích lập (thuyết minh 19), Báo cáo tài chính của Công ty chưa có bất kỳ khoản dự phòng bổ sung nào khác được lập liên quan đến việc Công ty sẽ phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính về số tiền thuê đất (hoặc thuê hạ tầng) bị truy thu (nếu phải thực hiện) trong tương lai.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung đối với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	2.273.879.897	-	-	2.273.879.897
Các khoản phải trả khác	366.347.872	260.000.000	-	626.347.872
Cộng	**2.640.227.769**	**260.000.000**	-	**2.900.227.769**
Số cuối năm				
Phải trả người bán	1.703.740.937	-	-	1.703.740.937
Các khoản phải trả khác	355.652.662	260.000.000	-	615.652.662
Cộng	**2.059.393.599**	**260.000.000**	-	**2.319.393.599**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn.

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngắn hạn	42.250.000.000	39.518.241.112	42.250.000.000	39.518.241.112
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.509.413.582	3.089.756.977	1.509.413.582	3.089.756.977
Phải thu khách hàng	574.436.500	284.124.116	574.436.500	284.124.116
Phải thu khác	1.444.002.566	1.671.330.136	1.444.002.566	1.671.330.136
Cộng	**45.777.852.648**	**44.563.452.341**	**45.777.852.648**	**44.563.452.341**

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	1.703.740.937	2.273.879.897	1.703.740.937	2.273.879.897
Các khoản phải trả khác	355.652.662	366.347.872	355.652.662	366.347.872
Cộng	**2.059.393.599**	**2.640.227.769**	**2.059.393.599**	**2.640.227.769**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khác được Công ty đánh giá dựa vào khả năng trả nợ của từng đối tượng phải thu. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thị Hồng Nga	**Ngô Thị Bích Hường**	**Nguyễn Tuấn Anh**
Người lập	**Phó Giám đốc**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2021